

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L2 – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HS-ST
Ngày: 29 - 6 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Thanh;
- Ông Trần Thế Mỹ.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X tham gia phiên tòa: Ông Trần Chí Tâm, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 33/2022/TLST-HS ngày 07 tháng 6 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2022/QĐXXST- HS ngày 13 tháng 6 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Lê Ngọc C, sinh năm 1993, nơi sinh: X – An Giang; nghề nghiệp: Không; nơi cư trú: Tổ 08, khóm B, phường A, thành phố X, tỉnh An Giang; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Ngọc H, sinh năm 1964 và bà Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1971; anh chị em ruột có 02 người, bị cáo là người thứ nhất; chưa có vợ, con.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân:

- Ngày 18/8/2015 bị Tòa án nhân dân thành phố X quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, thời hạn 22 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, đến ngày 02/4/2017 chấp hành xong;

- Ngày 02/4/2017 bị Ủy ban nhân dân phường A quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, thời hạn 03 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy;

- Ngày 04/10/2018 bị Tòa án nhân dân thành phố X kết án 01 năm 06 tháng tù về tội “Cướp giật tài sản”, đến ngày 26/8/2019 chấp hành xong.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/3/2022 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Minh L, sinh năm 1991, nơi sinh: X – An Giang; nghề nghiệp: Không; nơi cư trú: Tổ 5, khóm 1, phường A, thành phố X, tỉnh An Giang; trình độ học vấn: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông H1, sinh năm 1972 và bà Võ Thanh Th (Văn Thanh Th1), sinh năm 1972; vợ Phan Thị Bích L, sinh năm 1991 (đã ly hôn); có 02 con; có 03 anh, chị em ruột, bị cáo là người thứ nhất.

Tiền sự: Không.

Tiền án: Ngày 21/6/2017 bị Tòa án nhân dân thành phố X xử phạt 01 năm 06 tháng cải tạo không giam giữ, về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*”, đến ngày 05/02/2018 chấp hành xong hình phạt, chưa chấp hành các quyết định khác của bản án.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/5/2022 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- *Bị hại*: Ông Đường Văn L2, sinh năm 1964; nơi cư trú: Số 166 Thủ Khoa Ng, tổ 8, khóm 3, phường A, thành phố X, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- *Người làm chứng*:

1. Bà Võ Thị Ánh Ng1, sinh năm 1959; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1985; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 01 giờ ngày 24/9/2021, Lê Ngọc C và Nguyễn Minh L (là bạn quen biết nhau) gặp nhau tại tiệm Game bắn cá “Su Ri” của Nguyễn Văn Th tại khóm B, phường A, thành phố X, tỉnh An Giang. Do cần tiền tiêu xài và sử dụng ma túy, C rủ L đi tìm tài sản lấy trộm, L đồng ý. C điều khiển xe đạp chở L đến khu vực tổ 8, Khóm 3, phường A, thành phố X thấy nhà của ông Đường Văn L2 đã ngủ, trong sân nhà có để nhiều chậu mai vàng nên dừng lại; L đứng bên ngoài cảnh giới, C trèo rào vào trong sân nhà của ông L2 nhổ gốc lấy 02 cây mai đưa ra ngoài cho L; C trèo ra ngoài, điều khiển xe đạp chở L mang 02 cây mai đến khu vực tổ 7, Khóm 1, phường A, thành phố X, cất giấu phía sau nhà của bà Võ Thị Ánh Ng1 (họ hàng của L). Xong, C chở L quay lại nhà của ông L2; bằng cách thức trên, cả hai lấy thêm 01 cây mai của ông L2 mang về cất giấu cùng với 02 cây mai đã lấy trước đó, chờ tìm nơi tiêu thụ. Phát hiện mất trộm, ông L2 trình báo Công an. Đến chiều cùng ngày, Công an mời C với L làm việc, cả hai thừa nhận hành vi lấy trộm như trên; Cơ quan Công an thu hồi 03 cây mai trên.

Vật chứng thu giữ: 03 cây mai vàng, loại bông 08 – 12 cánh, độ tuổi khoảng 20 năm; trong đó, 01 cây có hoành gốc 30cm, cao 70cm, đường kính tán rộng nhất 80cm; 01 cây có hoành gốc 25cm, cao 60cm, đường kính tán

rộng nhất 90cm; 01 cây có hoành gốc 20cm, cao 45cm, đường kính tán rộng nhất 130cm.

Căn cứ Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự số 228/KL-ĐG ngày 29/9/2021 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố X xác định: 01 cây mai vàng, loại bông 08 – 12 cánh, hoành gốc 30cm, cao 70cm, đường kính tán rộng nhất 80cm, độ tuổi khoảng 20 năm, trị giá 5.000.000 đồng; 01 cây mai vàng, loại mai bông 08 – 12 cánh, hoành gốc 25cm, cao 60cm, đường kính tán rộng nhất 90cm, độ tuổi khoảng 20 năm, trị giá 2.000.000 đồng; 01 cây mai vàng, loại mai bông 08 – 12 cánh, hoành gốc 20cm, cao 45cm, đường kính tán rộng nhất 130cm, độ tuổi khoảng 20 năm, trị giá 1.000.000 đồng. 03 cây mai tổng trị giá 8.000.000 đồng.

Cáo trạng số 40/CT-VKS ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố X truy tố bị cáo Lê Ngọc C, bị cáo Nguyễn Minh L về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa,

- Bị cáo C và bị cáo L thừa nhận hành vi phạm tội trộm cắp tài sản của bị hại Đường Văn L2 như nội dung Cáo trạng thể hiện. Mục đích các bị cáo trộm cắp tài sản là để tiêu dùng cá nhân và mua ma túy sử dụng.

- Bị cáo C khai là người chủ động rủ L thực hiện trộm cắp tài sản được L đồng ý; khi đến nhà bị hại thì L đứng canh gác để C trèo vào nhà lấy mai rồi chuyển ra ngoài cho L; sau đó C chạy xe đạp chở L mang mai cất giấu phía sau nhà bà Ng1. Sau đó tiếp tục chở L lấy trộm mai như cách thức ban đầu. Sau khi thực hiện xong thì C đã trả lại chiếc xe đạp vào vị trí cũ. Việc mượn xe của Thái và để mai phía sau nhà bà Ng1 thì những người này không biết.

- Bị cáo C, bị cáo L không có ý kiến đối với Kết luận định giá tài sản trong tố tụng hình sự; không có ý kiến đối với lời khai của bị hại và lời khai người làm chứng. Trong phần tranh luận, bị cáo C, bị cáo L không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát và không có ý kiến khác.

Trong lời nói sau cùng, bị cáo C xin giảm nhẹ hình phạt sớm trở về với gia đình; bị cáo L xin giảm nhẹ hình phạt sớm trở về với gia đình để lao động nuôi 02 con nhỏ.

- Phát biểu quan điểm luận tội, Kiểm sát viên khẳng định cáo trạng truy tố bị cáo C, bị cáo L là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật nên tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố.

Xét về tính chất vụ án, đây là vụ án có đồng phạm nhưng mang tính giản đơn. Tuy nhiên cần phân hóa vai trò của từng bị cáo trong đồng phạm; bị cáo C là người chủ mưu, rủ rê và trực tiếp leo vào nhà lấy trộm mai; bị cáo L được bị cáo C rủ thực hiện hành vi phạm tội thì đồng ý cho nên vai trò của bị cáo L trong vụ án là giúp sức vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cân nhắc khi lượng hình.

Về nhân thân của các bị cáo thấy rằng, các bị cáo có nhân thân xấu. Riêng bị cáo L đã bị kết án, chấp hành xong bản án nhưng chưa chấp hành các quyết định khác của bản án nên chưa được xóa án tích. Do đó trường hợp của bị cáo L được xem là “tái phạm” theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Các bị cáo đã thành khẩn khai báo; thuộc thành phần nhân dân lao động, học lực thấp nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ Luật hình sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Ngọc C từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù; áp dụng khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Nguyễn Minh L từ 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”.

Về hình phạt bổ sung, các bị cáo thuộc thành phần lao động, không có nghề nghiệp nên đề nghị không áp dụng.

Vật chứng và trách nhiệm dân sự, bị hại Đường Văn L2 đã nhận lại tài sản, không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không xem xét giải quyết.

Về vấn đề khác: Đối với Nguyễn Văn Th cho Lê Ngọc C, Nguyễn Minh L mượn xe đạp nhưng không biết C, L sử dụng đi trộm cắp tài sản, tuy không xử lý nhưng cần công khai giáo dục tại phiên tòa; bà Võ Thị Ánh Ng1 không biết C và L mang tài sản lấy trộm đến cất giấu phía sau nhà nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý là phù hợp.

Về án phí và quyền kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 135, 136 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự để giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Về tố tụng,

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố X, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại.

[2] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị hại Đường Văn L2 và người làm chứng ông Nguyễn Văn Th, bà Võ Thị Ánh Ng1 vắng mặt. Xét, các bị cáo không có ý kiến về vắng mặt của bị hại và người làm chứng; những người này đã có lời khai trong hồ sơ vụ án nên việc vắng mặt

của họ không gây trở ngại cho việc xét xử. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Về nội dung,

[3] Hành vi phạm tội:

Xét lời khai nhận của bị cáo C, bị cáo L trong giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa là phù hợp nhau về thời gian, địa điểm và diễn biến về hành vi mà các bị cáo đã thực hiện. Ngoài ra, lời khai nhận của các bị cáo còn phù hợp với lời khai của bị hại Đường Văn L2 và người làm chứng Nguyễn Văn Th, Võ Thị Ánh Ng1 cùng các nguồn chứng cứ khác được thu thập trong quá trình điều tra và được thẩm tra tại phiên tòa cũng như vật chứng vụ án được thu giữ và đã giao trả lại cho bị hại.

Từ đó, có căn cứ xác định bị cáo C, bị cáo L đã có hành vi lén lút lấy trộm 03 cây mai vàng, trị giá 8.000.000 đồng của bị hại Đường Văn L2 nên đã thỏa mãn mặt khách quan của tội trộm cắp tài sản.

Các bị cáo là người có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện với mục đích lấy tiền tiêu xài cá nhân và mua ma túy sử dụng; xâm phạm quan hệ về sở hữu tài sản được pháp luật hình sự bảo vệ. Vì vậy, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Trộm cắp tài sản*” được quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Do đó, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố X truy tố bị cáo C, bị cáo L là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định pháp luật.

[4] Về đồng phạm:

Xét về tính chất vụ án, đây là vụ án có đồng phạm nhưng thuộc trường hợp giản đơn. Các bị cáo thống nhất về việc thực hiện tội phạm nên phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả xảy ra. Tuy nhiên xem xét vai trò của từng bị cáo trong đồng phạm thấy rằng, bị cáo C là người chủ mưu, rủ rê và trực tiếp thực hiện trộm tài sản; bị cáo L có vai trò giúp sức, đứng cảnh giới cho bị cáo C thực hiện hành vi phạm tội nên mức hình phạt của bị cáo C phải cao hơn bị cáo L.

[5] Xem xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo C không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo L đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý. Do đó trường hợp của bị cáo L được xem là “tái phạm” theo điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo thành khẩn khai báo; thuộc thành phần lao động nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung, do các bị cáo không có nghề nghiệp nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo theo đề nghị của Kiểm sát viên.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại đã nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, không yêu cầu các bị cáo bồi thường nên không xem xét, giải quyết.

[8] Vật chứng vụ án: Đã trả cho bị hại Đường Văn L2 nên không xem xét, giải quyết lại.

[9] Vấn đề khác: Đối với Nguyễn Văn Th cho C, L mượn xe đạp nhưng không biết C, L sử dụng đi trộm cắp tài sản nên không xử lý là có căn cứ. Bà Võ Thị Ánh Ng1 không biết C và L mang tài sản lấy trộm để phía sau nhà bà nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý theo ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[10] Về án phí và quyền kháng cáo:

- Về án phí: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo: Lê Ngọc C phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

Xử phạt: Bị cáo Lê Ngọc C 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù;

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo Lê Ngọc C được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 19/3/2022 (*ngày mười chín, tháng ba, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai*).

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 và Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố bị cáo: Nguyễn Minh L phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Minh L 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo Nguyễn Minh L được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 03/5/2022 (*ngày ba, tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai*).

Căn cứ Điều 135, 136 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Lê Ngọc C, bị cáo Nguyễn Minh L mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (*hai trăm ngàn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo C, bị cáo L có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bị hại L2 vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện KSND thành phố (2);
- Tòa án nhân dân tỉnh (1);
- Sở Tư pháp (1);
- Nhà Tạm giữ (2);
- Phòng hồ sơ (1);
- Chi cục THADS thành phố (1);
- Bộ phận THA Tòa án (1);
- UBND cấp xã nơi BC cư trú (1);
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương